

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ILB)

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình

Ngày 31/12/2024	34,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	30.8%	32.4%	24.2%

DT thuần 2024
496
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0 -6.7%

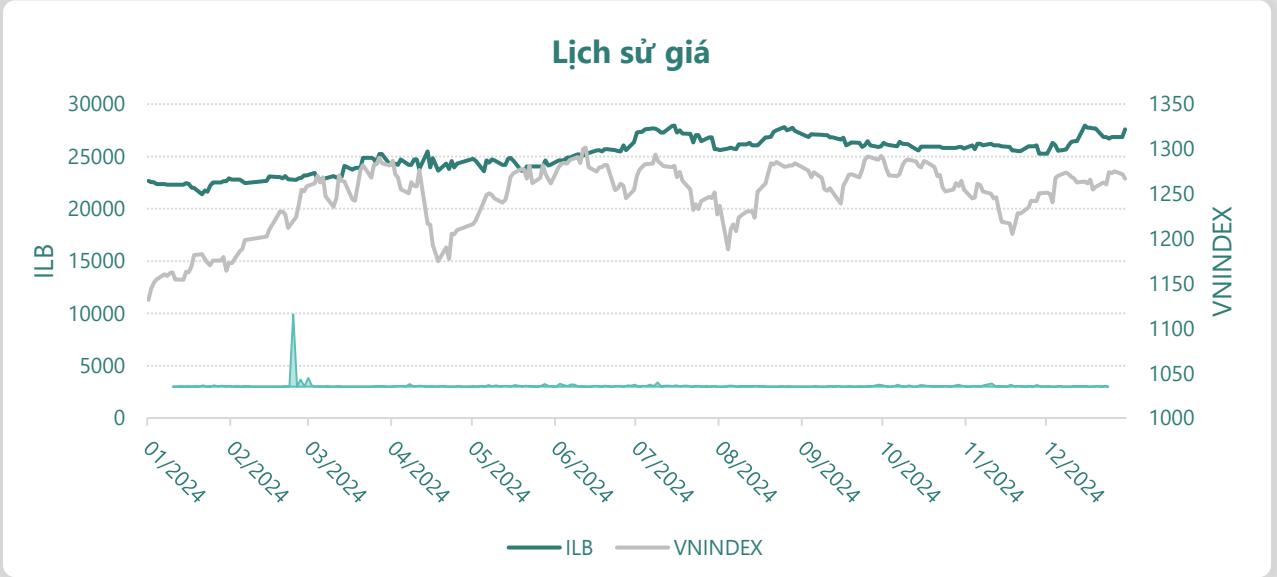
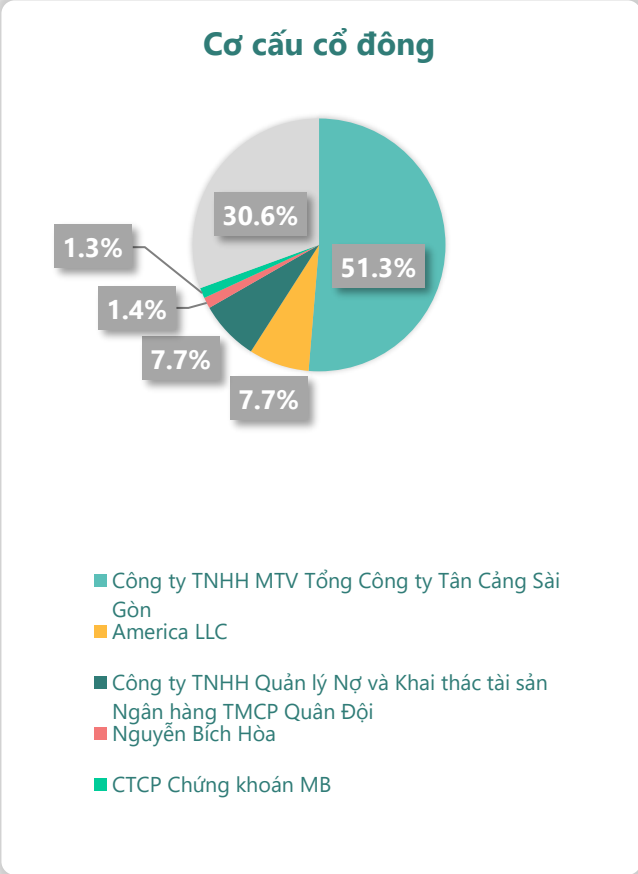
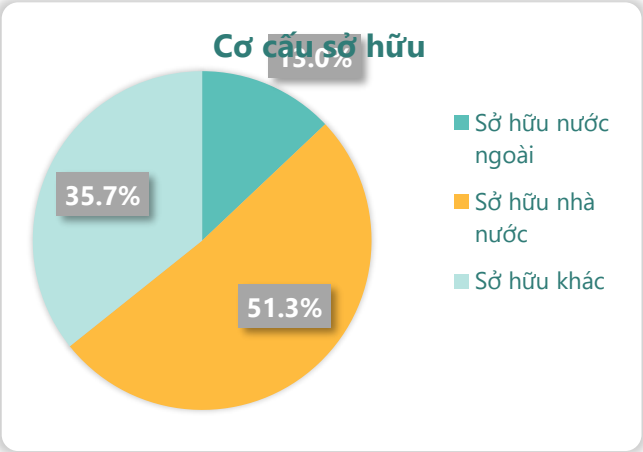
LN thuần 2024
128
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00 -1.6%

LN sau thuế 2024
103
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
30.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
17.3%
YoY: +/-▼ 1.2%

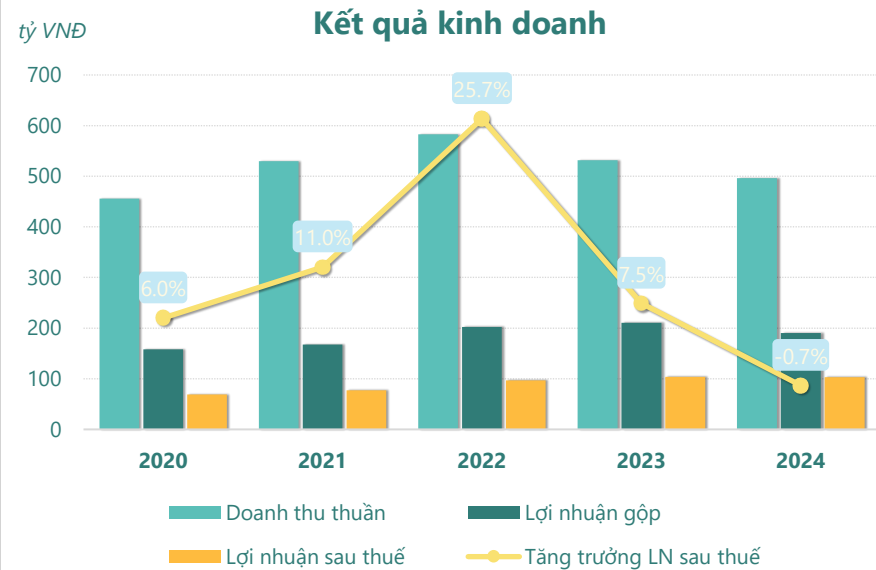
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,383 - 27,957
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	843
Số lượng CPLH (CP)	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,625
Sở hữu nước ngoài	13.0%
Beta	0.16
EPS	4,123
P/E	8.3



Kết quả kinh doanh **ILB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **496.2** tỷ đồng **giảm 6.65%**, lợi nhuận sau thuế đạt **103.2** tỷ đồng **giảm 0.66%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

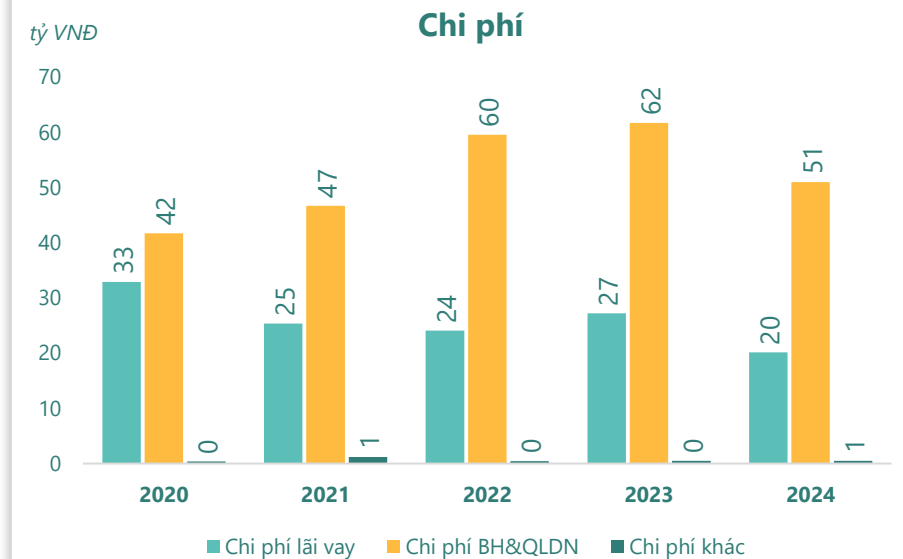
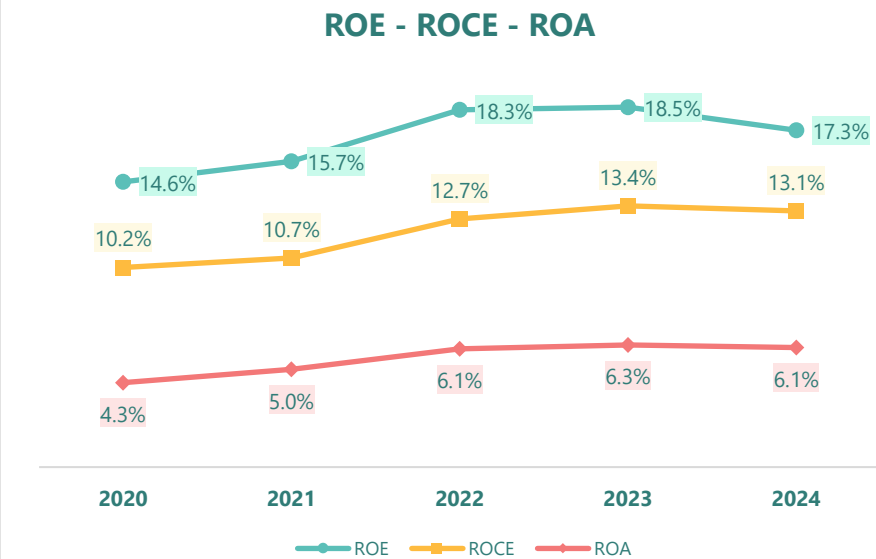
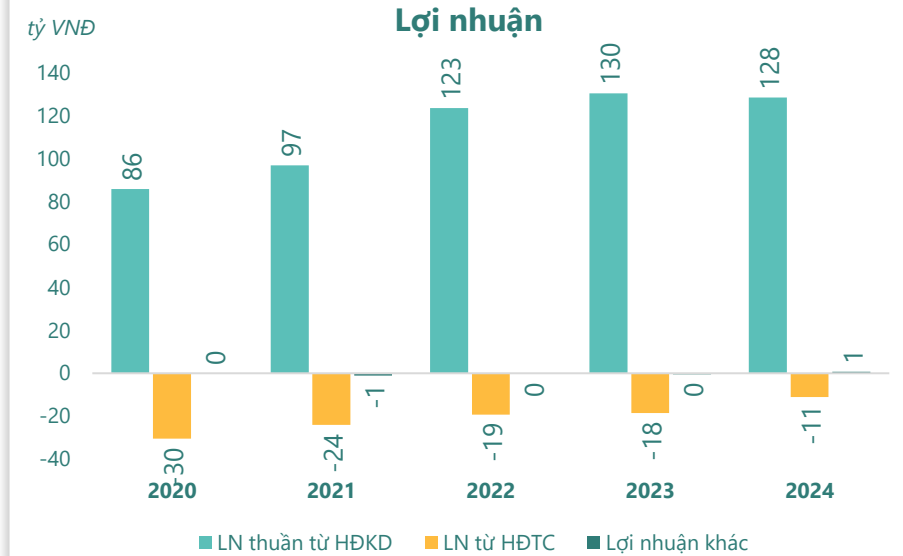
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ILB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **128.2** tỷ đồng, **giảm đi 2.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (112.9 tỷ đồng) là 15.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

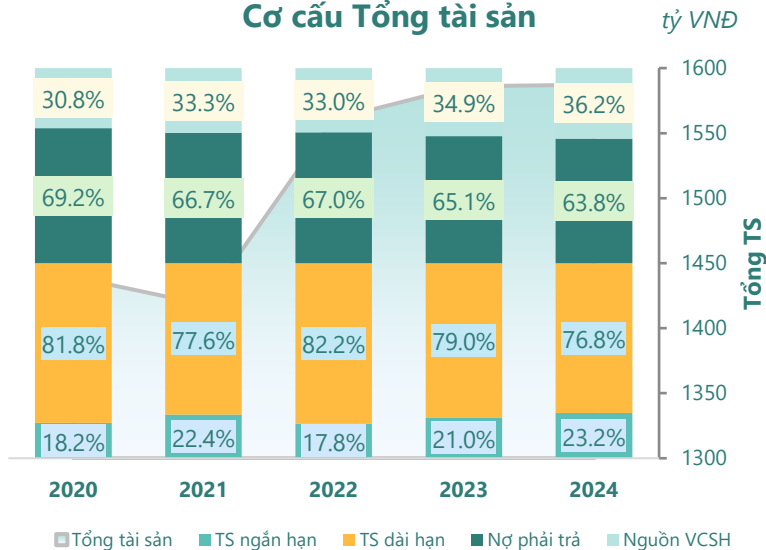
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **20.13** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **50.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.52** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ILB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

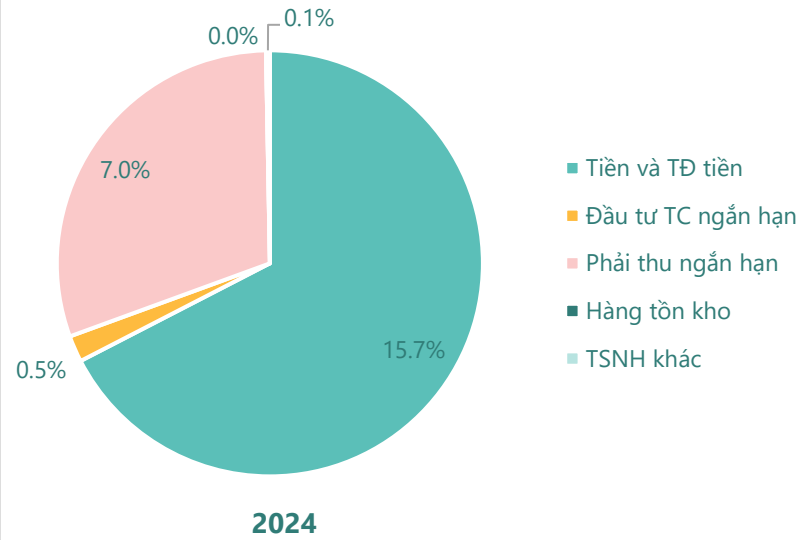


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

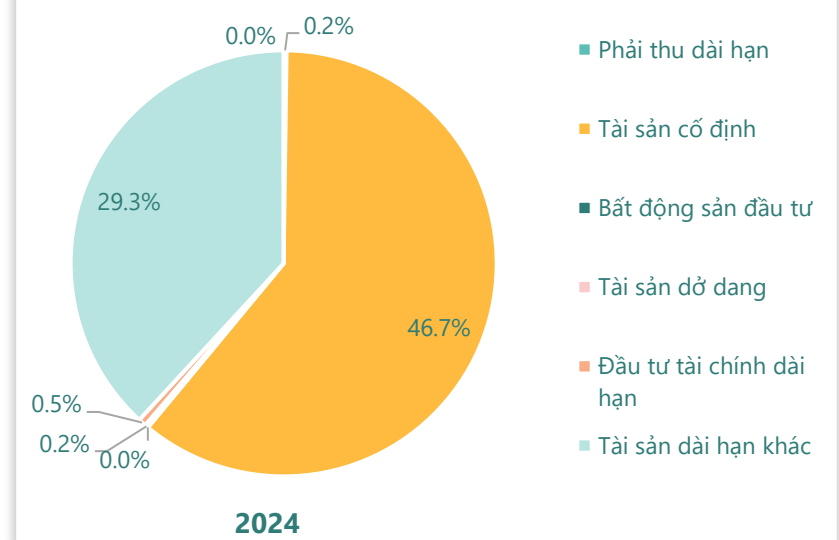
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ILB** năm 2024 tăng trưởng **0.06%** so với năm trước, đạt **1,587** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

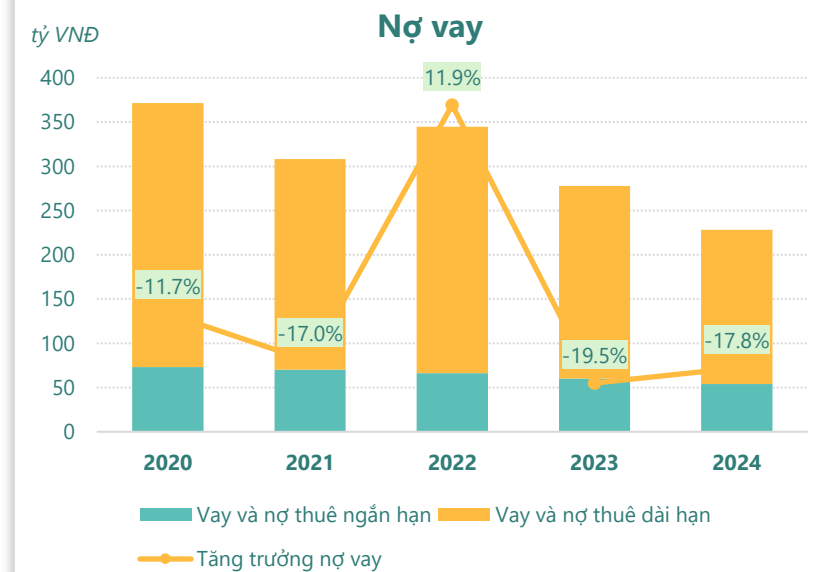
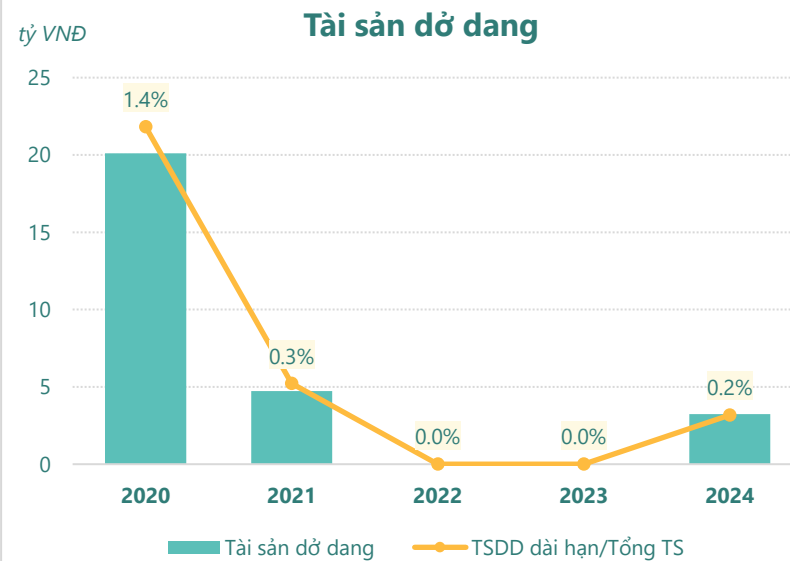
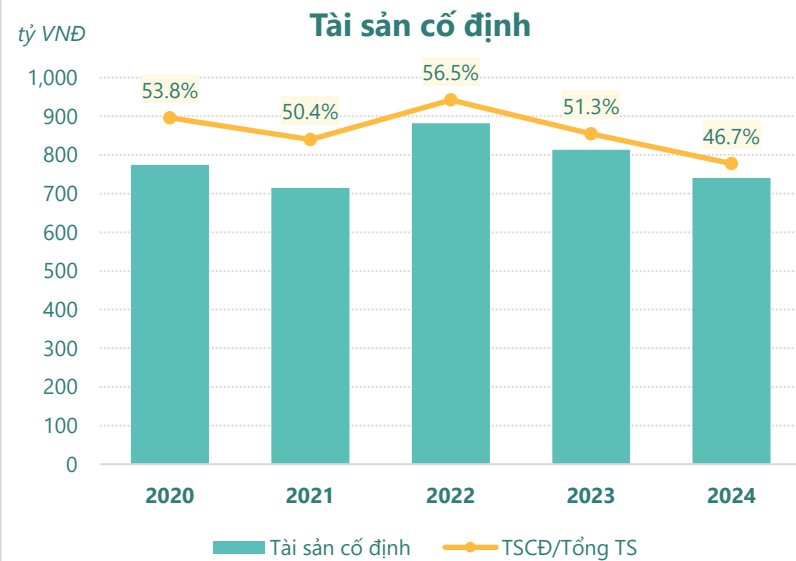
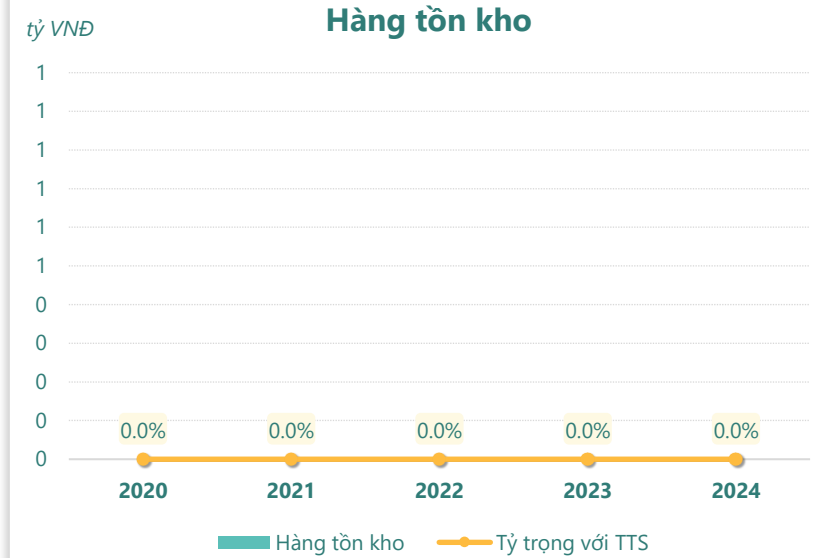
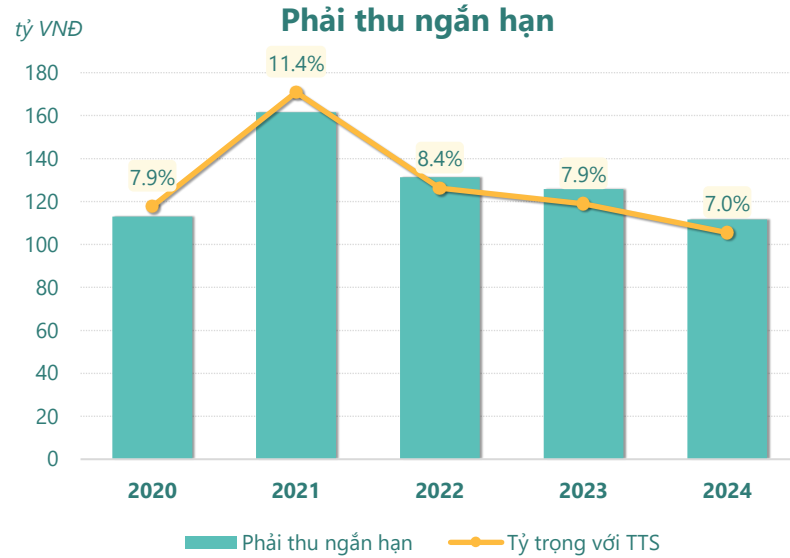
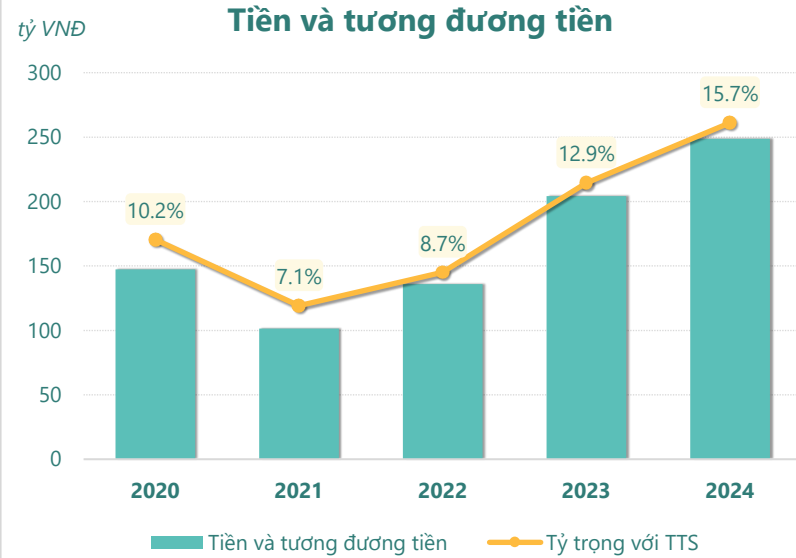
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ILB đạt **368.8** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,218** tỷ đồng giảm **2.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 29.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

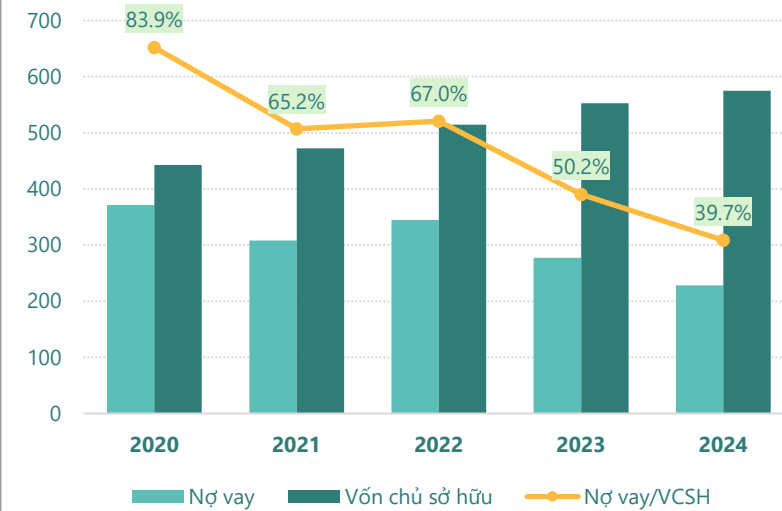
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



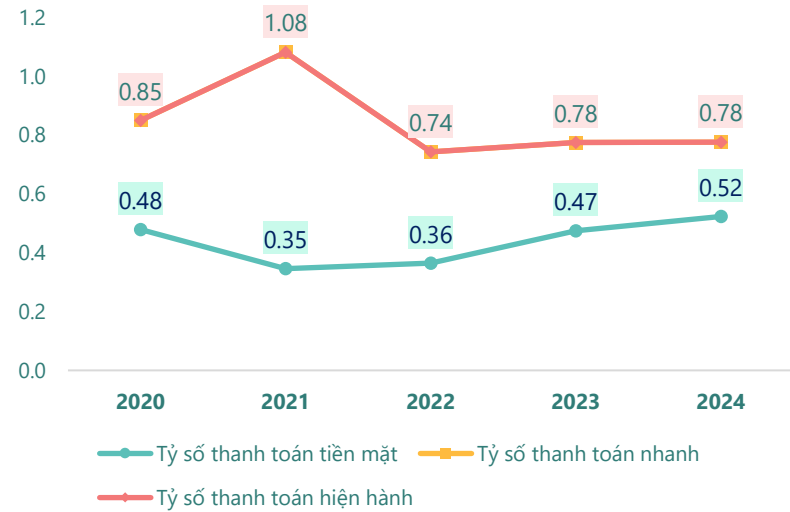
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

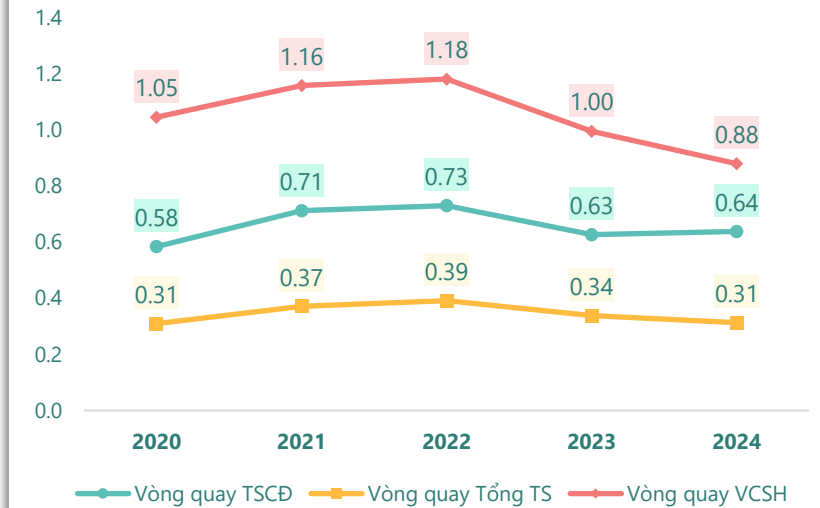
tỷ VND



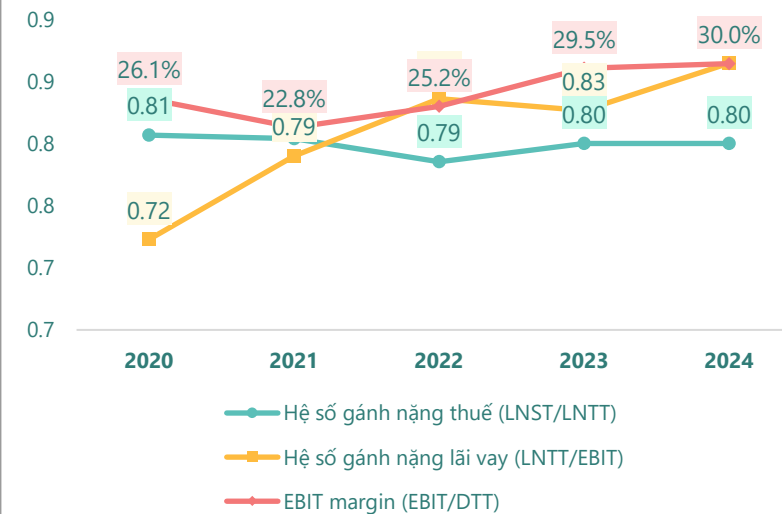
Chỉ số thanh khoản



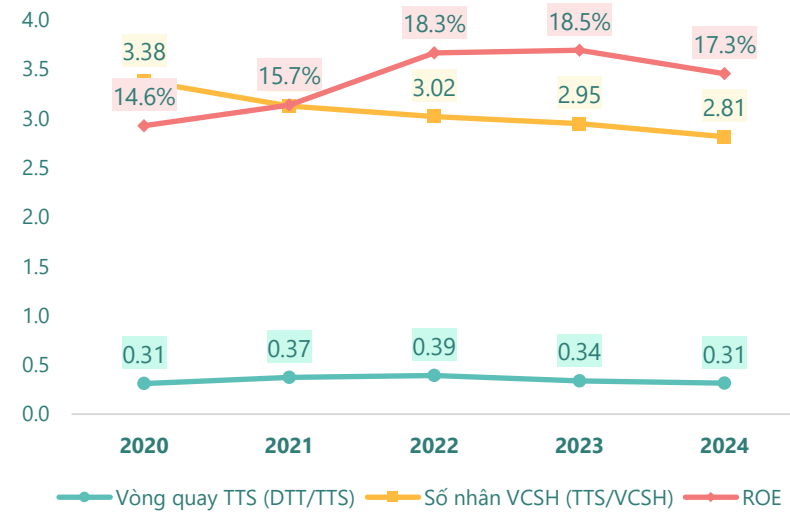
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

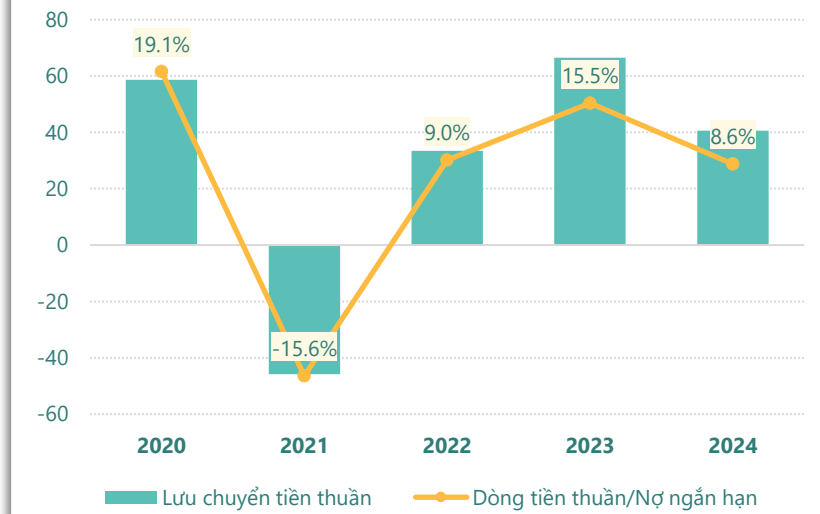


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	530	583	532	496
Giá vốn hàng bán	362	381	321	306
Lợi nhuận gộp	167	202	210	190
Doanh thu HĐTC	2.56	5.94	8.99	12.5
Chi phí TC	26.5	25.1	27.5	23.6
Chi phí lãi vay	25.4	24.1	27.2	20.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.83	3.98	3.78	4.17
Chi phí QLDN	42.9	55.6	57.9	46.8
LN thuần từ HĐKD	96.8	123	130	128
Lợi nhuận khác	-1.11	-0.37	-0.49	0.70
LN trước thuế	95.6	123	130	129
Lợi nhuận sau thuế	76.9	96.7	104	103
LNST của CĐ cty mẹ	71.7	90.4	98.5	97.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	127	187	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-91.1	-2.71	-53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	-2.84	-118	-104
Tiền đầu kỳ	147	101	136	204
Lưu chuyển tiền thuần	-45.8	33.4	66.5	40.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	1.06	1.78	3.93
Tiền cuối kỳ	101	136	204	249

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,418	1,561	1,586	1,587
Tài sản ngắn hạn	317	277	333	369
Tiền và tương đương tiền	101	136	204	249
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	1.44	0	7.40
Phải thu ngắn hạn	162	131	126	112
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	8.50	3.34	1.08
Tài sản dài hạn	1,101	1,284	1,253	1,218
Phải thu dài hạn	2.23	2.17	2.69	2.69
Tài sản cố định	715	882	814	741
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.74	0	0	3.24
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	7.24	7.24
Tài sản dài hạn khác	372	392	429	465
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	946	1,046	1,033	1,012
Nợ ngắn hạn	293	373	430	475
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.2	66.3	60.0	53.9
Phải trả người bán ngắn hạn	133	181	229	225
Nợ dài hạn	653	673	603	537
Vay và nợ thuê dài hạn	238	279	218	174
Nguồn vốn chủ sở hữu	472	515	553	575
Vốn chủ sở hữu	472	515	553	575
Vốn điều lệ	245	245	245	245
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0